TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST
Ngày 22-7-2022
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Thân Trọng Khôi
Các hội thẩm nhân dân: Ông: Nguyễn Quang Vinh
Ông: Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22/7/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 156/2021/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-DS ngày 26/01/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-DS ngày 25/02/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2022/QĐST-DS ngày 25/3/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2022/QĐST-DS ngày 25/4/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2022/QĐST-DS ngày 25/5/2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 07/2022/QĐST-DS ngày 24/6/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đường Văn T, sinh năm 1988 (có mặt);
Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T – Luật sư, Công ty luật TNHH Quang Minh THL, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 512 đường L, phường H, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

- Bị đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1987 (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án);
Nơi ĐKHKTT: Thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
Hiện cư trú: Thôn A, xã X, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L – Luật sư, Văn phòng luật sư Bảo An, đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang. Địa chỉ: Số 3 đường N, phường X, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:
1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (có mặt);
2. Bà Đường Thị S, sinh năm 1959 (có mặt);
3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961 (có mặt);
4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Đều cư trú: Thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Bá Q, sinh năm 1964 (vắng mặt);
2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1963 (vắng mặt);
3. Chị Lê Thị T, sinh năm 1992 (vắng mặt);
4. Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt);
Đều cư trú: Thôn A, xã X, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
5. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1992 (vắng mặt);
6. Chị Vi Thị T, sinh năm 1974 (vắng mặt);
7. Anh Trần Văn T, sinh năm 1988 (vắng mặt);
8. Chị Đinh Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);
9. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);
10. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);
11. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1978 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);
12. Anh Đường Văn C, sinh năm 1990 (vắng mặt);
13. Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1980 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);
14. Chị Đặng Thị V, sinh năm 1971 (vắng mặt);
15. Ông Trần Văn H, sinh năm 1960 (vắng mặt);
16. Bà Chu Thị Đ, sinh năm 1938 (vắng mặt);
17. Chị Đường Thị N, sinh năm 1974 (vắng mặt);
18. Chị Ngô Thị L, sinh năm 1983 (có mặt);
19. Anh Hoàng Minh G, sinh năm 1980 (vắng mặt);
20. Chị Vũ Thu H, sinh năm 1997 (vắng mặt);
21. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967 (vắng mặt, có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt);
22. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963 (có mặt);
23. Ông Đường Trung T, sinh năm 1960 (có mặt);
Đều cư trú: Thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
24. Chị Đường Thị T, sinh năm 1976 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn H, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
25. Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1981 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn K, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
26. Anh Lương Đình N, sinh năm 1982 (vắng mặt);
Nơi cư trú: Thôn K, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.
27. Chi hội Cựu chiến binh thôn Q; do ông Đỗ Văn V, sinh năm 1956 chi hội trưởng đại diện (vắng mặt);
28. Chi hội người cao tuổi thôn Q; do ông Đường Trung T, sinh năm 1960 chi hội trưởng đại diện (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Đường Văn T trình bày***: Anh kết hôn với chị Lê Thị L ngày 22/10/2008 trước khi cưới có được tìm hiểu, tự nguyện thỏa thuận đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm không bảo được nhau để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh thiết tha xin được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Đường Lê Thu T, sinh ngày 17/01/2010, Đường Lê Thu C, sinh ngày 15/9/2012 và Đường Bảo L, sinh ngày 15/01/2015, hiện ba con đang ở cùng anh, các con khỏe mạnh và phát triển bình thường, nay ly hôn anh xin nuôi cả ba con, không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng xin tự thỏa thuận nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết, nếu sau này không tự thỏa thuận được thì anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T, bà Đường Thị S, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H, anh đồng ý với ý kiến của bốn người này.

**** Bị đơn chị Lê Thị L trình bày***: Anh T trình bày về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng, nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn chị đồng ý ly hôn anh T.

Về con chung như anh T trình bày là đúng, nay ly hôn chị xin nuôi cả ba con, không yêu cầu anh T góp cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Trước đây chị đã có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết, nhưng sau đó chị đã rút cầu. Nay chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản mà để vợ chồng tự thỏa thuận, nếu sau này không tự thỏa thuận được chị sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T, bà Đường Thị S, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H. Trong quá trình chung sống với anh T, vợ chồng chị có vay mượn tiền của những người trên, số tiền vay này chị có được bàn bạc với anh T; anh T có biết việc vay này, chị nhận tiền và sử dụng tiền vay này vào mục đích chăn nuôi, làm ăn kinh tế và chi tiêu trong gia đình khi vợ chồng đang đoàn tụ chung sống với nhau. Nay vợ chồng phải có trách nhiệm trả bà T, bà S, bà C, chị H. Riêng bà sự vợ chồng không nợ 4.500.000đ.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ anh T chồng chị L. Năm 2015 bà có cho vợ chồng chị L anh T vay 30.000.000đ để làm chuồng trại chăn nuôi lợn, khi vay không viết giấy biên nhận, bà giao tiền trực tiếp cho chị L vay. Khoảng năm 2018 khi đó bà đứng ra vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện theo chương trình của phụ nữ được 50.000.000đ và năm 2019 vay chương trình nước sạch được 20.000.000đ, số tiền này sau khi nhận của Ngân hàng tại UBND xã H xong thì bà cho chị L vay ngay. Khi vay khoản 50.000.000đ chị L nói là để làm ăn phát triển kinh tế trong gia đình, nên bà đồng ý giao tiền trực tiếp cho chị L, không viết giấy biên nhận, khi đó hai vợ chồng vẫn hòa thuận làm ăn với nhau nên bà tin tưởng cho vay. Còn khi vay khoản 20.000.000đ năm 2019 chị L nói là để làm nhà, nên bà đồng ý giao tiền trực tiếp cho chị Lan, không viết giấy biên nhận, khi đó vợ chồng vẫn hòa thuận đang làm nhà nên bà tin tưởng cho vay.

Năm 2019 bà có cho chị L vay 01 chỉ vàng 9999, chị L nói là để làm nhà, khi vay không viết giấy biên nhận, bà giao 01 chỉ vàng trực tiếp cho chị L vay.

Tiếp đó năm 2020 bà cho chị L vay 24.000.000đ, chị L nói để trả nợ nhà ông bà Nguyên Miền cùng thôn, khi vay không viết giấy biên nhận, bà giao tiền trực tiếp cho chị L vay.

Ngày 29 tết năm 2020 bà lại cho chị L vay 3.000.000đ, chị L nói là để sắm tết cho gia đình, nhưng sáng hôm sau chị L đã bỏ nhà đi không ăn tết ở nhà và đi từ đó

đến nay. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu chị L phải trả bà khoản vay 50.000.000đ và khoản vay 3.000.000đ, vì hai khoản tiền vay này chị L đã sử dụng chi tiêu riêng một mình, không sử dụng vào việc chi tiêu trong gia đình, bà không nhìn thấy chị L chi tiêu riêng, nhưng bà thường xuyên bắt gặp chị L đi ra khỏi nhà. Yêu cầu vợ chồng chị L, anh T trả bà khoản vay 30.000.000đ, khoản vay 20.000.000đ, khoản vay 24.000.000đ cùng 1 chỉ vàng 9999 trị giá 5.000.000đ.

Bà xác định việc chị L vay khoản vay 50.000.000đ và khoản vay 3.000.000đ chị L đã sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng vào mục đích chung của gia đình, nên bà yêu cầu cá nhân chị L phải trả bà, không yêu cầu trả lãi suất để sau này bà sẽ thỏa thuận sau vì hiện tại bà không biết lãi suất là bao nhiêu và đã trả lãi đến ngày nào và còn nợ lãi từ ngày nào. Nếu chị L có sử dụng số tiền vay trên vào mục đích chung của vợ chồng thì bà vẫn chỉ yêu cầu chị L phải trả, không yêu cầu anh T trả, vì ai vay nhận tiền thì người đó phải trả.

2. Bà Đường Thị S trình bày: Bà với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng, bà là bác ruột của anh T. Khoảng năm 2013-2014 khi đó gia đình bà thuộc diện hộ cận nghèo, bà đứng vay 62.000.000đ (gồm 50.000.000đ tiền vay chính sách hộ cận nghèo, còn 12.000.000đ chương trình nước sạch) tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang, sau đó bà cho chị L vay lại, khi vay chị L không nói vay về để làm gì, mà chị L nói "bà cứ cho con vay", khi đó hai vợ chồng vẫn hòa thuận làm ăn với nhau nên bà tin tưởng cho vay, nên bà đồng ý giao tiền trực tiếp cho chị L, không viết giấy biên nhận. Ngoài ra bà còn cho chị L vay 4.500.000đ, bà không nhớ năm nào, hình như năm 2019 hoặc 2020, khi giao tiền tại cửa nhà bà, khi đó không có ai ở đó, chỉ có mình bà với chị L, không viết giấy biên nhận, chị L chỉ nói vay nóng không nói vay để làm gì. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu chị L phải trả bà tổng tiền gốc của hai khoản vay là 66.500.000đ, không yêu cầu trả lãi suất để sau này bà sẽ thỏa thuận sau vì hiện tại bà không biết lãi suất là bao nhiêu và đã trả lãi đến ngày nào và còn nợ lãi từ ngày nào. Nếu chị L giải thích được số tiền vay này sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, thì bà yêu cầu vợ chồng phải có trách nhiệm trả, nếu chị L sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L thì cá nhân chị L phải trả.

3. Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm cùng thôn. Trong năm 2017 và năm 2018 bà có cho chị L vay tiền hai lần tổng cộng là 70.000.000đ, khi vay có viết giấy biên nhận, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị L đã trả lãi suất cho bà đến hết năm 2019. Từ tháng 01/2020 đến nay chưa trả lãi. Tháng 5/2020 bà yêu cầu chị L trả hết tiền để bà làm nhà nhưng chị L không trả. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu chị L phải trả bà 70.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu lãi suất. Nếu chị L có sử dụng số tiền vay trên vào mục đích chung của vợ chồng thì bà vẫn yêu cầu chị L phải trả và yêu cầu anh T phải cùng có trách nhiệm trả nợ cùng chị L, nếu chị L sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L thì cá nhân chị L phải trả bà số tiền trên.

4. Chị Nguyễn Thị H trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ anh chị em trong gia đình, chồng chị Đường Văn T1 là em trai anh T. Năm 2019 chị có cho vợ chồng chị L, anh T vay 88.000.000đ tiền mặt để làm nhà, nguồn tiền này là của anh T1 chồng chị đang hợp tác lao động ở Nhật Bản gửi về cho chị sử dụng, chị đã cho vay. Khoảng tháng 10/2020 chị có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó

khăn, vay được số tiền là 50.000.000đ, số tiền này sau khi nhận của Ngân hàng xong thì chị cho chị L vay lại. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu vợ chồng chị L, anh T phải trả chị 88.000.000đ, chị yêu cầu cá nhân chị L phải trả chị 50.000.000đ gốc, không yêu cầu trả lãi suất để sau này chị sẽ thỏa thuận sau vì hiện tại chị không biết lãi suất là bao nhiêu và đã trả lãi đến ngày nào và còn nợ lãi từ ngày nào. Nếu chị L có sử dụng số tiền vay trên vào mục đích chung của vợ chồng thì chị vẫn yêu cầu chị L phải trả và yêu cầu anh T phải cùng có trách nhiệm trả nợ cùng chị L, nếu chị L sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L thì cá nhân chị L phải trả chị.

Hai khoản tiền cho vay trên là tiền của cá nhân chị sử dụng, cá nhân chị cho vay, không liên quan gì đến chồng chị, đề nghị không đưa chồng chị (Đường Văn T1) tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan***:

1. Ông Lê Bá Q trình bày: Ông là bố đẻ chị Lê Thị L (vợ anh T), ông không nhớ ngày, tháng, năm nào, chỉ nhớ năm 2019 ông có cho vợ chồng chị L, anh T vay 80.000.000đ về bắn mái tôn, lắp cầu thang và cửa nhà. Năm 2020 ông cho vay 60.000.000đ và năm 2021 ông cho vay 55.000.000đ để trả nợ, tổng số tiền ông cho vay là 195.000.000đ. Nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu vợ chồng trả ông số tiền trên.

2. Bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà là bá của vợ chồng L, T, trước đây bà kinh doanh bán cám chăn nuôi gia súc các loại, bà không nhớ ngày, tháng, nhưng nhớ năm 2015 vợ chồng chị L, anh T có nợ tiền cám của bà là 127.000.000đ, đã trả được 87.000.000đ, còn nợ lại 40.000.000đ, nay vợ chồng ly hôn bà yêu cầu vợ chồng phải trả cho bà 40.000.000đ tiền cám còn nợ.

3. Chị Lê Thị T trình bày: Chị là em gái chị Lê Thị L. Năm 2016 chị cho vợ chồng chị L, anh T vay 07 chỉ vàng để mua cám chăn nuôi, đã trả được 04 chỉ vàng, còn nợ lại 03 chỉ vàng. Nay vợ chồng anh T chị Lan ly hôn, chị yêu cầu vợ chồng anh T, chị L phải trả chị số vàng còn nợ.

4. Chị Lê Thị Đ trình bày: Chị là em gái chị L, năm 2016 chị cho vợ chồng anh T, chị L vay 50.000.000đ để mua cám chăn nuôi, năm 2018 anh chị đã trả được 10.000.000đ nhưng về sau lại vay thêm 1,5 chỉ vàng. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu vợ chồng anh T, chị L trả chị số tiền và vàng còn nợ.

5. Chị Nguyễn Thị Q trình bày: Chị là bạn của chị L và anh T, chị không nhớ ngày tháng, nhưng năm 2019 chị có cho vợ chồng chị L anh T vay 7.000.000đ để mua vật liệu xây nhà. Khi vay không viết giấy biên nhận hẹn khi nào làm nhà vợ chồng chị L anh T phải trả, nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu chị L, anh T trả chị số tiền trên, không yêu cầu lãi suất.

6. Chị Vi Thị T trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng, chị làm thím ruột, chồng chị là em trai bố anh T. Năm 2016 đến năm 2018 chị N đứng lên làm sổ chị có ký vay (không nhớ Ngân hàng nào) vay 52.000.000đ, nhưng chị không sử dụng tiền mà chị L nhận tiền vay này và sử dụng tiền. Tháng 02/2017 chị cho chị L vay 30.000.000đ, khi vay không viết giấy biên nhận, chị có ghi trong sổ nhận tiền, thỏa thuận lãi suất 0,8%/tháng, đã trả lãi đến hết năm 2019. Năm 2020 chị yêu cầu chị L trả 30.000.000đ tiền gốc nhưng chị L không trả. Nay vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu chị L phải trả chị 30.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận đến nay. Còn số tiền vay Ngân hàng chị yêu cầu chị L trả chị 52.000.000đ tiền gốc và lãi suất để chị trả nợ Ngân hàng.

7. Anh Trần Văn T, (vợ Lô Hoài T) trình bày: Anh chị là bạn của vợ chồng chị L anh T, anh chị không nhớ ngày tháng, chỉ nhớ năm 2019 anh chị có cho vợ chồng chị L, anh T vay 20.000.000đ để sơn nhà, khi vay không viết giấy biên nhận hẹn khi nào anh chị làm nhà thì vợ chồng chị L, anh T phải trả. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn anh chị yêu cầu chị L, anh T trả anh chị số tiền trên không yêu cầu lãi suất.

8. Chị Đinh Thị H trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm. Khoảng cuối năm 2017 khi đó gia đình chị thuộc diện hộ nghèo, ông T bố anh T ra hỏi chị cho mượn sổ để vay vốn cho vợ chồng anh T; chị đồng ý ký vay 50.000.000đ tại Ngân hàng nào chị không biết, chỉ biết chị lên xã lấy tiền của Ngân hàng xong, cho vợ chồng L, anh T vay. Theo chị được biết hiện vợ chồng chị L, anh T chưa trả Ngân hàng số nợ trên. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này anh T, chị L không trả thì chị sẽ khởi kiện yêu cầu anh T, chị L phải trả tiền vay nợ bằng vụ án khác.

9. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng xa, ở gần nhà nhau. Bà không nhớ rõ thời gian nào, nhưng khi đó gia đình bà thuộc diện hộ nghèo nên có làm hồ sơ vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang để làm nhà; nhưng sau đó gia đình bà không sử dụng mà cho chị L vay, hiện sổ vay này bà còn nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang 50.000.000đ tiền gốc. Bà không biết là đã đến thời hạn thanh toán trả cho Ngân hàng chưa. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này anh T, chị L không trả thì bà sẽ khởi kiện yêu cầu anh T, chị L phải trả tiền vay nợ bằng vụ án khác.

10. Anh Nguyễn Văn T (vợ Đoàn Thị L) trình bày: Gia đình anh chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm cùng thôn. Khoảng năm 2019, gia đình anh chị là hộ cận nghèo, bà N nhờ anh chị đứng lên vay tiền của Ngân hàng (không rõ ngân hàng nào) vay được 50.000.000đ để cho chị L vay. Anh chị nhận tiền vay 50.000.000đ của Ngân hàng tại UBND xã H. Sau đó anh chị giao tiền cho bà N để giao cho chị L vay, còn bà N giao tiền cho chị L như thế nào anh chị không biết. Hiện tại số tiền vay này bà N và chị L chưa trả được cho Ngân hàng. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này anh T, chị L không trả thì anh sẽ khởi kiện yêu cầu anh T, chị L phải trả tiền vay nợ bằng vụ án khác.

11. Anh Hoàng Văn T trình bày: Anh với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm cùng thôn. Khoảng năm 2019, gia đình anh có vay tiền của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tại thị trấn Kép, số tiền vay 50.000.000đ, sau đó gia đình anh có cho chị L vay lại. Hiện chị L vẫn còn nợ Ngân hàng 50.000.000đ tiền gốc. Anh không biết là đã đến thời hạn thanh toán trả cho Ngân hàng chưa. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này anh T, chị L không trả thì anh sẽ khởi kiện yêu cầu anh T, chị L phải trả tiền vay nợ bằng vụ án khác.

12. Anh Đường Văn C trình bày: Anh với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng, anh là em họ anh T. Khoảng cuối năm 2019 khi đó gia đình anh thuộc diện gia đình chính sách, chị L có mượn hồ sơ vay Ngân hàng chính sách tiền, gia đình anh đồng ý ký vay Ngân hàng chính sách Lạng Giang 50.000.000đ, sau đó cho chị L vay. Đầu năm 2020 chị L lại mượn hồ sơ vay chương trình nước sạch, anh đồng ý ký vay 20.000.000đ của Ngân hàng chính sách. Sau khi nhận tiền của Ngân hàng tại

UBND xã H anh đã bàn giao toàn bộ tiền cho chị L vay. Theo anh được biết hiện chị L chưa trả Ngân hàng số nợ trên. Nay vợ chồng ly hôn anh yêu cầu chị L trả anh 70.000.000đ tiền gốc và lãi suất theo Ngân hàng để anh trả Ngân hàng.

13. Chị Hoàng Thị M trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm. Khoảng năm 2015 chị có cho vợ chồng chị L, anh T vay 50.000.000đ, nguồn tiền này do chị vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện chương trình hộ cận nghèo, sau khi được nhận tiền chị đã cho vợ chồng chị L vay lại; khi vay cả hai vợ chồng anh T và chị L vào nhà chị hỏi vay tiền và nhận tiền, khi vay không viết giấy biên nhận mà chỉ ghi sổ theo dõi. Đến khoảng tháng 6/2020 hết hạn phải trả nợ ngân hàng thì vợ chồng chị L, anh T đã vay sổ chị H 50.000.000đ (Khoảng tháng 5/2020 chị H có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, vay được số tiền là 50.000.000đ, số tiền này sau khi nhận của Ngân hàng xong thì chị H cho chị L vay lại) để trả vào sổ của chị 50.000.000đ. Sau đó chị lại tiếp tục vay ngân hàng chính sách 50.000.000đ vào tháng 6/2020, sau khi nhận tiền vay của Ngân hàng xong chị lại cho chị L vay lại vào tháng 6/2020. Hiện vợ chồng chị L, anh T còn nợ chị 50.000.000đ (chị vay chương trình hộ cận nghèo) + 12.000.000đ (chị vay chương trình nước sạch), tổng cộng là 62.000.000đ tiền gốc. Chị không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nếu sau này vợ chồng anh T chị L không trả được chị sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

14. Chị Đặng Thị V trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng, chị là em ruột mẹ anh T. Khoảng năm 2016 chị có cho chị L vay 30.000.000đ để mua cám chăn nuôi, khi vay chị L có ký sổ gia đình chị, thỏa thuận lãi suất 0,6%/tháng, hẹn khi nào chị làm nhà thì chị L trả, lãi suất chị Lan đã trả hết năm 2019. Tiếp đó năm 2019 chị cho chị L vay 15.000.000đ để làm nhà, khi vay có tính ra sắt (trị giá 14.200.000đ/1 tấn) để khi nào làm nhà chị lấy bằng sắt. Từ đó đến nay chị L chưa trả chị đồng nào. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu chị L trả chị 30.000.000đ tiền gốc và lãi suất từ tháng 01/2020 đến nay; yêu cầu vợ chồng chị L, anh T trả chị hơn 1 tấn sắt như thỏa thuận, sắt lên bao nhiêu phải trả bằng đó.

15. Ông Trần Văn H trình bày: Ông với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm. Năm 2016 ông có cho vợ chồng chị L, anh T vay 50.000.000đ tiền mặt để làm ăn kinh tế trong gia đình, bán cám chăn nuôi. Khi vay không viết giấy biên nhận, hẹn khi nào có thì trả. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn là quyền của vợ chồng. Ông không khởi kiện đòi tiền vợ chồng mà để vợ chồng tự lo khi nào có thì trả ông.

16. Bà Chu Thị Đ trình bày: Bà là bà nội của anh T (bà trẻ), bà không nhớ thời gian cho vợ chồng anh T chị L vay tiền, chỉ còn nhớ thời kỳ bán sắn, bà có cho vợ chồng anh T chị L vay tiền nhiều lần, hiện đã trả được một phần còn nợ lại là 30.000.000đ và 3 chỉ vàng 9999. Nay vợ chồng ly hôn bà yêu cầu vợ chồng anh T chị L trả lại tiền và vàng cho bà, nhưng bà không khởi kiện, mà để các cháu tự giác trả, nếu không trả được bố mẹ các cháu phải chịu trách nhiệm.

17. Chị Đường Thị N trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng, chị là em ruột bố anh T. Khoảng năm 2019 chị có cho chị L, anh T vay 28.000.000đ để làm nhà, tính ra gạch là 3 vạn, hẹn khi nào trả sẽ trả bằng 3 vạn gạch. Năm 2020 chị lại cho chị L 4.500.000đ không biết vay để làm gì, khi vay không viết giấy biên nhận, không hẹn thời gian trả. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu

vợ chồng chị L, anh T trả chị 28.000.000đ tiền gốc trị giá là 3 vạn gạch; yêu cầu cá nhân chị L phải trả chị 4.500.000đ.

18. Chị Ngô Thị L trình bày: Chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ hàng xóm cùng thôn. Chị làm nghề kinh doanh bán hàng thức ăn chăn nuôi gia súc, phân bón, thực phẩm tươi sống. Khoảng ngày 21/01/2019 đến ngày 14/10/2020 âm lịch chị có bán chịu cho chị L thực phẩm thức ăn làm nhà + tiền lân đạm + cám gà vịt, tiền chở con đi học bằng xe ô tô, tổng là 108.000.000đ, chị có ghi sổ theo dõi và hai bên chốt sổ ghi tổng nợ là 108.000.000đ. Chị có đòi nhiều lần nhưng chị L hứa để vợ chồng đi làm trả dần, nhưng đến nay chưa trả được đồng nào. Nay vợ chồng ly hôn, chị yêu cầu vợ chồng chị L, anh T phải trả chị 108.000.000đ.

19. Anh Hoàng Minh G (vợ Lê Thị C) trình bày: Gia đình anh chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng xa nhưng chơi thân thiết với nhau. Khoảng năm 2019, khi vợ chồng anh T, chị L làm nhà gia đình anh chị có giúp (cho vay) 3 tấn xi măng hoàng thạch, khi vay không viết giấy biên nhận, không hẹn thời gian trả, mà chỉ hẹn khi nào con lấy vợ hoặc làm nhà thì trả. Đến nay vợ chồng chị L, anh T chưa trả anh chị được một kg xi măng nào. Nay vợ chồng anh T chị L ly hôn anh chị yêu cầu vợ chồng anh T, chị L phải trả anh chị 3 tấn xi măng hoàng thạch.

20. Chị Vũ Thu H trình bày: Năm 2019 vợ chồng chị L, anh T làm nhà có vay của chị 21.000.000đ. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn chị yêu cầu anh T, chị L phải trả cho chị số tiền trên.

21. Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà hiện là chi hội trưởng chi hội phụ nữ thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang. Bà đại diện cho chi hội phụ nữ thôn, bình xét các hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang cho các hộ gia đình trong thôn có đủ điều kiện vay vốn (hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc đặc biệt khó khăn, hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, nước sạch vệ sinh môi trường). Bà có được hướng dẫn làm hồ sơ vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội huyện cho các hộ trong thôn như: Hộ chị Vi Thị T vay khoảng từ năm 2016 số tiền 62.000.000đ theo chương trình nước sách và hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn; Hộ anh Trần Văn T vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2021 theo chương trình hộ thoát cận nghèo; Hộ chị Đinh Thị H vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2021 theo chương trình hộ nghèo; Hộ chị Nguyễn Thị T vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2018 theo chương trình hộ thoát cận nghèo; Hộ anh Nguyễn Văn T vợ Đàm Thị L vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2018 theo chương trình hộ thoát cận nghèo; Hộ chị Nguyễn Thị T vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2018 theo chương trình hộ sản xuất vùng khó khăn và vay nước sạch vệ sinh môi trường là 20.000.000đ, tổng vay là 70.000.000đ; Hộ anh Hoàng Văn T vay 50.000.000đ năm 2018 theo chương trình hộ cận nghèo; Hộ anh Đường Văn C vay 50.000.000đ năm 2019 theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và vay theo chương trình nước sạch vệ sinh môi trường là 20.000.000đ tổng vay 70.000.000đ; Hộ chị Nguyễn Thị H vay 50.000.000đ vay năm 2019 theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn; Hộ bà Đường Thị S vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2019 theo chương trình hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn và vay nước sạch vệ sinh môi trường 12.000.000đ, tổng là 62.000.000đ; Hộ chị Hoàng Thị M vay 50.000.000đ mới trả vào vay ra năm 2019 theo chương trình hộ cận nghèo. Bà được biết những hộ này nói là số tiền vay của các hộ này, sau khi nhận về thì các hộ này lại cho chị L vay lại. Nên hàng tháng chị L vẫn nộp tiền lãi suất cho bà để bà trả

Ngân hàng chính sách xã hội huyện. Từ tháng 01/2021 chị L không đưa tiền lãi suất cho bà để bà trả Ngân hàng. Nay việc chị L, anh T ly hôn là quyền của vợ chồng chị L anh T; việc trả lãi suất cho Ngân hàng là trách nhiệm của các hộ vay Ngân hàng vì thời hạn trả gốc đến năm 2025. Còn việc các hộ trên cho chị L vay lại tiền như thế nào, thì đây là quan hệ cá nhân giữa họ với nhau. Không liên quan gì đến bà, bà chỉ là người phụ trách việc hướng dẫn vay vốn này của các hộ chính sách trong thôn, phụ trách cả việc thu tiền lãi suất.

22. Ông Đường Trung T trình bày: Ông là bố đẻ của anh Đường Văn T, vợ ông là Nguyễn Thị T. Vợ chồng ông sinh được 3 người con là Đường Thị T, sinh năm 1984 (chết năm 2017) lấy chồng là anh Lương Đình N năm 2002, có 3 con, trú tại thôn K, xã H; con thứ hai là Đường Văn T và con thứ 3 là Đường Văn T1, sinh 1990 lấy vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1993 hiện đang ở chung cùng gia đình ông. Nguồn gốc đất của gia đình ông là đất bãi của bố mẹ đẻ ông, khoảng tháng 11/1983 vợ chồng ông ở riêng ở đó, đến khoảng năm 2002 thì được cấp sổ bìa đỏ, đến ngày 13/10/2011 được cấp đổi sổ bìa hồng mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là hộ ông Đường Trung T, bà Đặng thị T (thửa đất số 630, tờ bản đồ số 133, diện tích 1.651,9m^2, trong đó đất ở 360m^2, đất trồng cây lâu năm 1.291,9m^2, số phát hành BI 159632, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01816 do UBND huyện Lạng Giang cấp ngày 13/10/2011). Hiện trên đất có hộ khẩu hai vợ chồng ông, 2 vợ chồng anh T, chị L; hai vợ chồng anh T1, chị H cùng 5 cháu nhỏ. Hiện tại hai vợ chồng ông đã tách khẩu riêng từ năm 2018; vợ chồng T, L cũng tách khẩu riêng 2012; vợ chồng T1, H cũng tách khẩu riêng 2018, hiện anh T1 đang xuất khẩu lao động tại Nhật Bản từ tháng 01/2018 đến nay chưa về.

Vợ chồng T, L ở riêng năm 2011, khi đó gia đình ông cho vợ chồng ở một góc vườn có hàng dào danh giới; vợ chồng L, T xây dựng ngôi nhà ngang ở tạm từ năm 2012; khoảng tháng 02/2018 vợ chồng L T xây dựng ngôi nhà chính ở chính giữa đất ông dự định cắt cho, việc vợ chồng xây dựng nhà gia đình ông biết và không có ý kiến gì. Vì ông có hai con trai nên ông dự định sẽ cắt chia cho mỗi con một nửa, hiện tại ông chưa sang tên cho ai. Trước đây chị L có yêu cầu phản tố chia tài sản, số nợ. Ông đồng ý tài sản của vợ chồng làm ra thì chia, còn ông không đồng ý chia đất của ông vì ông chưa cho đất. Ông đề nghị chia cho anh T sử dụng nhà còn trích trả chị L bằng tiền, ông đồng ý cho anh T sử dụng nhà đó trên đất của ông, chứ ông không bắt anh T phải phá nhà. Còn việc vợ chồng có nợ những ai khác thì ông không biết.

23. Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là mẹ đẻ của anh Đường Văn T, bà hoàn toàn đồng ý với ý kiến của chồng bà là ông Đường Trung T.

24. Chị Đường Thị T trình bày: Gia đình chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ họ hàng chị là em gái của bố anh T. Khoảng năm 2019, chị có cho vợ chồng anh T, chị L vay 30.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999 để làm nhà. Khi vay không viết giấy biên nhận, mà chị giao tiền cho cả vợ chồng đều biết, hẹn lúc nào chị cần thì chị thông báo để trả. Từ đó chị chưa đòi. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu vợ chồng phải trả chị 30.000.000đ và 03 chỉ vàng 9999, không yêu cầu lãi suất.

25. Nguyễn Công H trình bày: Anh với gia đình chị L, anh T là chỗ quan hệ quen biết, anh bán hàng cám, thuốc thú y. Khoảng năm 2020 vợ chồng anh T, chị L có mua cám chăn nuôi và thuốc thú y chịu của gia đình anh, hiện còn nợ 10.000.000đ. Việc mua bán được ghi sổ theo dõi của gia đình, nay anh không khởi

kiện đòi tiền vợ chồng anh T chị L trong vụ án ly hôn này, mà để vợ chồng anh T chị L tự trả. Nếu sau này vợ chồng anh T, chị L không trả được thì anh sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

26. Anh Lương Đình N trình bày: Năm 2016 vợ anh có cho chị L vay 60.000.000đ để làm ăn, đến năm 2019 anh có cho vợ chồng chị L anh T vay 10.000.000đ để làm nhà. Nay vợ chồng chị L, anh T ly hôn, anh yêu cầu chị L, anh T trả anh số nợ trên theo pháp luật.

27. Chi hội Cựu chiến binh thôn Q; do ông Đỗ Văn V, chi hội trưởng đại diện trình bày: Ông hiện là chi hội trưởng chi hội cựu chiến binh thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Chi hội ông hàng năm góp quỹ hội tiết kiệm được khoảng 30.000.000đ. Được sự đồng ý của tập thể chi hội, tháng 12/2020 ông có đại diện chi hội cho vợ chồng chị L, anh T vay 10.000.000đ để phát triển kinh tế trong gia đình, thời hạn vay một năm đến tháng 12/2021 vợ chồng chị L phải hoàn lại số tiền đó cho hội. Khi vay vợ chồng chị L có ký sổ do ông đang quản lý. Nay việc chị L, anh T ly hôn là quyền của vợ chồng, ông không yêu cầu vợ chồng phải trả ngay cho chi hội số tiền vay, mà đến hạn vợ chồng sẽ có trách nhiệm trả hết tiền vay cho chi hội.

28. Chi hội người cao tuổi thôn Q; do ông Đường Trung T, chi hội trưởng đại diện trình bày: Ông hiện là chi hội trưởng chi hội người cao tuổi thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Chi hội ông hàng năm thu tiền lộc của Đình + Chùa thôn tiết kiệm được một số tiền. Khoảng ngày 10/01/2020 âm lịch chi hội cho vợ chồng chị L, anh T vay 20.000.000đ để phát triển kinh tế trong gia đình, thời hạn vay thông thường là một năm, nhưng đến hạn vợ chồng chị L anh T chưa trả, thì lại gia hạn đến tháng 12/2021 vợ chồng chị L phải hoàn lại số tiền đó cho hội. Khi vay vợ chồng chị L có ký sổ chi hội hiện thủ quỹ của hội đang quản lý. Nay việc chị L, anh T ly hôn là quyền của vợ chồng, ông không yêu cầu vợ chồng phải trả ngay cho chi hội số tiền vay, mà đến hạn vợ chồng sẽ có trách nhiệm trả hết tiền vay cho chi hội.

Tại phiên toà hôm nay anh T, chị L đều có mặt giữ nguyên yêu cầu trên và xác định hiện cháu T đang ở cùng anh T còn cháu C và cháu L đang ở cùng chị L; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà T, bà S, bà C đều có mặt giữa nguyên yêu cầu trên, chị H vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông T, chị L đều có mặt giữ nguyên yêu cầu trên; chị H, chị T, anh T, anh T, chị M, bà N đều vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Ông Q, bà D, chị T, chị Đ, chị Q, chị T, anh T, anh C, chị V, ông H, bà Đ, chị N, anh G, chị H, chị T, anh H, anh N, ông V đều vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân, các đương sự trong suốt quá trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay anh T, chị L đều có mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà T, bà S, bà C, đều có mặt, chị H vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông T, chị L có mặt; chị H, chị T, anh T, anh T, chị M, bà N đều vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Ông Q, bà D, chị T, chị Đ, chị Q, chị T, anh T, anh C, chị V, ông H, bà Đ, chị N, anh G, chị H, chị T, anh H, anh N, ông V đều

vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Do vậy đề nghị HĐXX tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật. Đề nghị xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh T với chị L; Về con chung: Xử giao anh T nuôi con chung là Đường Lê Thu T; chị L nuôi con chung là Đường Lê Thu C và Đường Bảo L; Về cấp dưỡng nuôi con và tài sản: Cả anh T và chị L đều không đề nghị giải quyết, nên đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết. Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Xử Buộc anh Đường văn T phải có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị T 132.000.000đ; trả chị Nguyễn Thị H 69.000.000đ. Buộc chị Lê Thị L phải có trách nhiệm trả bà Đường Thị S 62.000.000đ; bà Nguyễn Thị C 70.000.000đ; chị Nguyễn Thị H 69.000.000đ. Ngoài ra còn đề nghị xử lý án phí và tiền tạm ứng án phí, tuyên quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu đầy đủ, toàn diện các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm vấn công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, phạm vi khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Đường Văn T, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, khởi kiện xin ly hôn chị Lê Thị L, sinh năm 1987; Nơi ĐKHKTT: Thôn Q, xã H, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; Hiện cư trú: Thôn A, xã X, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Nội dung: Anh T xin được ly hôn chị L, đề nghị Tòa án giải quyết về con chung, không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con và tài sản; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, yêu cầu anh T, chị L phải có trách nhiệm trả các khoản nợ vay chưa trả. Như vậy đây là quan hệ pháp luật tranh chấp hôn nhân và gia đình, đề nghị xin được ly hôn, đề nghị giải quyết về con chung, đề nghị giải quyết yêu cầu độc lập, không đề nghị giải quyết về cấp dưỡng nuôi con và tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay anh T, chị L đều có mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà T, bà S, bà C, đều có mặt, chị H vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông T, chị L có mặt; chị H, chị T, anh T, anh T, chị M, bà N đều vắng mặt có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Ông Q, bà D, chị T, chị Đ, chị Q, chị T, anh T, anh C, chị V, ông H, bà Đ, chị N, anh G, chị H, chị T, anh H, anh N, ông V đều vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án thông báo phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai. Nên HĐXX áp dụng Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án theo pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đường Văn T kết hôn với chị Lê Thị L ngày 22/10/2008, trên cơ sở tự nguyện hợp pháp, đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, nên trong cuộc sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm dẫn đến

cãi nhau, không bảo được nhau để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình. Vợ chồng sống ly thân và cắt đứt mọi quan hệ vợ chồng từ đầu năm 2021. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn cả anh T và chị L đều thỏa thuận xin được thuận tình ly hôn. HĐXX xét thấy việc thỏa thuận, thuận tình ly hôn giữa anh T và chị L là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội cần chấp nhận; xét là phù hợp Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống anh T và chị L sinh được 03 con chung là Đường Lê Thu T, sinh ngày 17/01/2010; Đường Lê Thu C, sinh ngày 15/9/2012 và Đường Bảo L, sinh ngày 15/01/2015, hiện cháu T đang ở cùng anh T, cháu C và cháu L đang ở cùng chị L, các cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Nay ly hôn cả anh T và chị L mỗi người đều muốn xin được nuôi cả ba con, không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. HĐXX xét thấy anh T và chị L đều có điều kiện nuôi con như nhau; cháu T có nguyện vọng muốn ở với anh T, cháu C và cháu L có nguyện vọng muốn ở với chị L; để bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con trẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho bố mẹ trong việc nuôi con; phù hợp với nguyện vọng của con, cần giao anh T nuôi con là Đường Lê Thu T; chị L nuôi con là Đường Lê Thu C và Đường Bảo L. Về cấp dưỡng nuôi con, các bên không đề nghị Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết, xét là phù hợp Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về chia tài sản: Quá trình giải quyết vụ án chị L có yêu cầu phản tố đề nghị phân chia tài sản, số nợ của vợ chồng, nhưng sau đó chị L đã rút yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa hôm nay cả anh T, chị L đều không đề nghị Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này có sảy ra tranh chấp về tài sản, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4] Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T, bà Đường Thị S, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị H cụ thể như sau:

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị T: Theo bà Thanh trình bày, năm 2015 bà T có cho vợ chồng chị L anh T vay 30.000.000đ để làm chuồng trại chăn nuôi lợn, khi vay không viết giấy biên nhận, bà T giao tiền trực tiếp cho chị L vay. Năm 2018 bà T đưa cho chị L vay 50.000.000đ chị L nói là để làm ăn phát triển kinh tế trong gia đình. Năm 2019 bà T đưa cho chị L vay 20.000.000đ chị L nói để làm nhà, nên bà đồng ý giao tiền trực tiếp cho chị L, không viết giấy biên nhận, khi đó hai vợ chồng vẫn hòa thuận làm ăn với nhau nên bà tin tưởng cho vay. Năm 2019 bà T có cho chị L vay 01 chỉ vàng 9999, chị L nói là để làm nhà, khi vay không viết giấy biên nhận, bà T giao 01 chỉ vàng trực tiếp cho chị L vay. Tiếp đó năm 2020 bà T cho chị L vay 24.000.000đ, chị L nói để trả nợ nhà ông bà Nguyên Miền cùng thôn, nên bà T đồng ý giao tiền trực tiếp cho chị L, khi vay không viết giấy biên nhận. Ngày 29 tết năm 2020 bà T lại cho chị L vay 3.000.000đ, chị L nói là để sắm tết cho gia đình. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu chị L phải trả bà khoản vay 50.000.000đ và khoản vay 3.000.000đ, vì hai khoản tiền vay này chị L đã sử dụng chi tiêu riêng một mình, không sử dụng vào việc chi tiêu trong gia đình, bà không nhìn thấy chị L chi tiêu riêng, nhưng bà thường xuyên bắt gặp chị L đi ra khỏi nhà. Yêu cầu vợ chồng chị L, anh T trả bà khoản vay 30.000.000đ, khoản vay 20.000.000đ, khoản vay 24.000.000đ cùng 1 chỉ vàng 9999 trị giá 5.000.000đ.

Bà xác định việc chị L vay khoản vay 50.000.000đ và khoản vay 3.000.000đ chị L đã sử dụng vào mục đích cá nhân, không sử dụng vào mục đích chung của gia

đình, nên bà yêu cầu cá nhân chị L phải trả bà, không yêu cầu trả lãi suất để sau này bà sẽ thỏa thuận sau vì hiện tại bà không biết lãi suất là bao nhiêu và đã trả lãi đến ngày nào và còn nợ lãi từ ngày nào. Nếu chị L có sử dụng số tiền vay trên vào mục đích chung của vợ chồng thì bà vẫn chỉ yêu cầu chị L phải trả, không yêu cầu anh T trả, vì ai vay nhận tiền thì người đó phải trả.

- Tại biên bản đối chất ngày 27/4/2022 anh T xác định: Vợ chồng anh bắt đầu chăn nuôi lợn và bán cám chăn nuôi từ năm 2014, khi đó vợ chồng chỉ có ít vốn, được sự trợ giúp cung cấp vốn của ông P là người nhà chị L ở xã X; tháng 2/2015 vợ chồng xây dựng mở thêm chuồng trại chăn nuôi khoảng 100 con lợn. Từ khi chăn nuôi đến khoảng năm 2017 thì chăn nuôi có lãi, từ năm 2018 anh không ở nhà chăn nuôi cùng chị L mà đi làm thợ xây ở Lạng Sơn khoảng từ 15 đến 20 ngày thì về nhà một lần, việc chăn nuôi và bán cám ở nhà do một mình chị L đảm nhiệm. Do dịch bệnh "dịch tả châu phi" cuối năm 2018 đầu năm 2019 lợn của gia đình anh bị chết, anh có được đi nhận tiền hỗ trợ của xã H khoảng 29.000.000đ mang về đưa cho chị L. Cũng năm 2019 vợ chồng anh thống nhất xây nhà trên đất của bố mẹ anh, khi đó vợ chồng có khoảng 280.000.000đ, tổng trị giá ngôi nhà theo cộng sổ tiền công và vật liệu là chi phí hết khoảng 580.000.000đ, thiếu khoảng 300.000.000đ vợ chồng phải vay mượn mọi người. Anh hoàn toàn đồng ý với ý kiến của bà T.

Chị Lê Thị L xác định: Vợ chồng chị bắt đầu chăn nuôi lợn và bán cám chăn nuôi từ năm 2014, khi đó vợ chồng mới ở riêng nên không có một đồng tiền vốn nào. Được sự trợ giúp cung cấp vốn (cám chăn nuôi) của ông P là bác ruột của chị làm nghề buôn bán cám chăn nuôi ở thôn A, xã X, vợ chồng vay vốn của Ngân hàng và của mọi người để mua lợn giống làm chuồng trại chăn nuôi và nhân giống dần lên; tháng 02/2015 vợ chồng xây dựng mở thêm chuồng trại chăn nuôi khoảng 100 con lợn và chăn nuôi khoảng 1.000 con gà "Gà Mía". Từ khi chăn nuôi đến đầu năm 2017 thì chăn nuôi có lãi, nên mở rộng thêm bán thuốc thú y và bán thuốc bảo vệ thực vật và bán Lân Đạm. Từ cuối năm 2017 đến giữa năm 2018 lợn bị xuống giá, nên bán gần hết lợn thịt bị thua lỗ nhiều, mọi người mua cám chăn nuôi cũng bị thua lỗ nên gia đình chị ngừng cả bán cám luôn. Từ giữa năm 2018 anh T đi Lạng Sơn làm thợ xây, gia đình chỉ còn khoảng 18 con lợn sề, hai con lợn hạch, 50 con lợn con. Khoảng từ 15 đến 20 ngày thì anh T có về nhà một lần có giúp chị chăn nuôi, việc chăn nuôi chính là do một mình chị đảm nhiệm. Tháng 3/2019 do "dịch tả châu phi" gia đình chị bị chết hết lợn, có được hỗ trợ của xã H khoảng 29.000.000đ. Cũng năm 2019 vợ chồng chị thống nhất xây nhà trên đất của bố mẹ chồng, khi đó vợ chồng chỉ có 15.000.000đ chị đưa cho anh T để đi đặt tiền mua sắt xây dựng, tổng trị giá ngôi nhà theo cộng sổ tiền công và vật liệu là chi phí hết khoảng gần 600.000.000đ, số tiền thiếu xây nhà do người mua cám chịu và người mua lợn chịu trả dần và vay mượn mọi người để làm xong nhà vào cuối năm 2019.

Việc bà T khai có đưa tiền, vàng cho chị nhận là đúng, toàn bộ số tiền, vàng bà T đưa cho chị là tiền vàng vợ chồng chị vay bà T chị đều được bàn bạc với anh T, anh T đều biết, chị sử dụng tiền vàng này vào mục đích chăn nuôi, làm ăn kinh tế, xây nhà và chi tiêu trong gia đình khi vợ chồng đang đoàn tụ chung sống với nhau. Nay vợ chồng phải có trách nhiệm trả bà T số tiền và vàng trên.

HĐXX xét thấy căn cứ vào lời khai nhận về việc cho vay và giao nhận tiền, vàng của bà T, anh T, chị L cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định được, vì mối quan hệ mẹ con trong gia đình khi chưa sảy ra mẫu thuẫn vợ chồng giữa anh

T với chị L, nên khi cho vay tiền vàng các bên không viết giấy biên nhận. Việc cho vay và giao nhận tiền, vàng của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, khi đó vợ chồng anh T, chị L đang đoàn tụ cùng làm ăn chăm lo cho gia đình, phát triển kinh tế, tài sản trong gia đình, không có căn cứ xác định chị L dùng số tiền, vàng trên vào mục đích khác, mà không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do vậy cần buộc anh T, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả bà T 132.000.000đ.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Đường Thị S: Theo bà S trình bày, khoảng năm 2013-2014 khi đó gia đình bà thuộc diện hộ cận nghèo, bà đứng vay 62.000.000đ (gồm 50.000.000đ tiền vay chính sách hộ cận nghèo, còn 12.000.000đ chương trình nước sạch) tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang, sau đó bà cho chị L vay lại, khi vay chị L không nói vay về để làm gì, mà chị L nói "bà cứ cho con vay", khi đó hai vợ chồng vẫn hòa thuận làm ăn với nhau nên bà tin tưởng cho vay, nên bà đồng ý giao tiền trực tiếp cho chị L, không viết giấy biên nhận. Ngoài ra bà còn cho chị L vay 4.500.000đ, bà không nhớ năm nào, hình như năm 2019 hoặc 2020, khi giao tiền tại cửa nhà bà, khi đó không có ai ở đó, chỉ có mình bà với chị L, không viết giấy biên nhận, chị L chỉ nói vay nóng không nói vay để làm gì. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu chị L phải trả bà tổng tiền gốc của hai khoản vay là 66.500.000đ, không yêu cầu trả lãi suất để sau này bà sẽ thỏa thuận sau vì hiện tại bà không biết lãi suất là bao nhiêu và đã trả lãi đến ngày nào và còn nợ lãi từ ngày nào. Nếu chị Lan giải thích được số tiền vay này sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng, thì bà yêu cầu vợ chồng phải có trách nhiệm trả, nếu chị L sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L thì cá nhân chị L phải trả.

- Tại biên bản đối chất ngày 27/4/2022 anh T xác định: Toàn bộ số tiền chị L vay nợ bà S anh không được biết, anh không biết chị L vay để làm gì, đầu năm 2021 anh mới được biết chị L còn nợ bà S 62.000.000đ, nay cá nhân chị L phải trả bà S số tiền trên.

Chị Lê Thị L xác định: Chị có nhận tiền 62.000.000đ của bà S, như bà S trình bày là đúng, số tiền vay bà S chị có được bàn bạc với anh T, anh T có biết việc vay này, chị sử dụng tiền vay này vào mục đích chăn nuôi, làm ăn kinh tế và chi tiêu trong gia đình khi vợ chồng đang đoàn tụ chung sống với nhau. Nay vợ chồng phải có trách nhiệm trả bà S số tiền trên. Còn số tiền 4.500.000đ chị không nhớ có vay hay không nên chị không đồng ý trả.

HĐXX xét thấy căn cứ vào lời khai nhận về việc cho vay và giao nhận tiền của bà S, chị L cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định được, vì mối quan hệ họ hàng thân thiết trong gia đình khi chưa sảy ra mẫu thuẫn vợ chồng giữa anh T với chị L, nên khi cho vay tiền các bên không viết giấy biên nhận. Việc cho vay và giao nhận tiền của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, khi đó vợ chồng anh T, chị L đang đoàn tụ cùng làm ăn chăm lo cho gia đình, phát triển kinh tế, tài sản trong gia đình, không có căn cứ xác định chị L dùng số tiền trên vào mục đích khác, mà không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do vậy cần buộc anh T, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả bà S 62.000.000đ.

Đối với yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị C: Theo bà C trình bày, trong năm 2017 và năm 2018 bà có cho chị L vay tiền hai lần tổng cộng là 70.000.000đ, khi vay có viết giấy biên nhận, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, chị L đã trả lãi suất cho bà đến hết năm 2019. Từ tháng 01/2020 đến nay chưa trả lãi. Tháng 5/2020 bà yêu cầu

chị L trả hết tiền để bà làm nhà nhưng chị L không trả. Nay vợ chồng ly hôn, bà yêu cầu chị L phải trả bà 70.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu lãi xuất. Nếu chị L có sử dụng số tiền vay trên vào mục đích chung của vợ chồng thì bà vẫn yêu cầu chị L phải trả và yêu cầu anh T phải cùng có trách nhiệm trả nợ cùng chị L, nếu chị L sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L thì cá nhân chị L phải trả bà số tiền trên.

- Tại biên bản đối chất ngày 27/4/2022 anh T xác định: Toàn bộ số tiền chị L vay nợ bà C anh không được biết, anh không biết chị L vay để làm gì, đầu năm 2021 anh mới được biết chị L còn nợ bà C 70.000.000đ, nay cá nhân chị L phải trả bà C số tiền trên.

Chị Lê Thị L xác định: Chị có nhận tiền 70.000.000đ của bà C, như bà C trình bày là đúng, số tiền vay bà C chị có được bàn bạc với anh T, anh T có biết việc vay này, chị sử dụng tiền vay này vào mục đích trả tiền cám chăn nuôi 20.000.000đ cho Công ty bán cám, hiện hóa đơn trả tiền cám khi chị bỏ đi vẫn ở nhà hiện không biết còn hay mất. Còn 50.000.000đ chị trả nợ bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976 ở thôn Q vì trước đó vợ chồng có vay tiền của bà H, nên chị dùng tiền này trả nợ bà H hiện không còn nợ bà H đồng nào. Nay vợ chồng phải có trách nhiệm trả bà C toàn bộ số tiền trên.

HĐXX xét thấy căn cứ vào lời khai nhận về việc cho vay và giao nhận tiền của bà C, chị L cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định được, vì mối quan hệ hàng xóm thân thiết khi chưa sảy ra mẫu thuẫn vợ chồng giữa anh T với chị L; nên bà C đã cho vợ chồng chị L, anh T vay 70.000.000đ, khi vay có viết giấy biên nhận. Việc cho vay và giao nhận tiền của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, khi đó vợ chồng anh T, chị L đang đoàn tụ cùng làm ăn chăm lo cho gia đình, phát triển kinh tế, tài sản trong gia đình, không có căn cứ xác định chị L dùng số tiền trên vào mục đích khác, mà không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do vậy cần buộc anh T, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả bà C 70.000.000đ.

Đối với yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị H: Theo chị H trình bày, chị với vợ chồng anh T, chị L là quan hệ anh chị em trong gia đình, chồng chị Đường Văn T là em trai anh T. Năm 2019 chị có cho vợ chồng chị L, anh T vay 88.000.000đ tiền mặt để làm nhà; khoảng tháng 10/2020 chị có vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạng Giang theo chương trình cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, vay được số tiền là 50.000.000đ, số tiền này sau khi nhận của Ngân hàng xong thì chị cho chị L vay lại, khi vay đều không viết giấy biên nhận. Nay vợ chồng ly hôn chị yêu cầu vợ chồng chị L, anh T phải trả chị khoản vay 88.000.000đ tiền gốc; chị yêu cầu cá nhân chị L phải trả chị khoản vay 50.000.000đ gốc. Nếu chị L có sử dụng số tiền vay trên vào mục đích chung của vợ chồng thì chị vẫn yêu cầu chị L phải trả và yêu cầu anh T phải cùng có trách nhiệm trả nợ cùng chị L, nếu chị L sử dụng vào mục đích cá nhân của chị L thì cá nhân chị L phải trả chị.

- Tại biên bản đối chất ngày 27/4/2022 anh T xác định: Anh đã nghe rõ lời trình bày của chị H, anh đồng ý với ý kiến chị H. Số tiền 50.000.000đ chị L vay nợ chị H anh không được biết, anh không biết chị L vay 50.000.000đ này để làm gì, đầu năm 2021 anh mới được biết chị L còn nợ chị H 50.000.000đ, nay cá nhân chị L phải trả chị H 50.000.000đ này.

Chị Lê Thị L xác định: Chị có nhận số tiền 50.000.000đ và 88.000.000đ của chị H, như chị H trình bày là đúng, số tiền vay chị H chị có được bàn bạc với anh T, anh

T có biết việc vay này, chị sử dụng tiền vay này vào mục đích trả tiền cám chăn nuôi và xây nhà trong số tiền vay 88.000.000đ. Còn khoản vay 50.000.000đ chị trả nợ bà Hoàng Thị M, vì trước đó vợ chồng có vay tiền của bà M, nên chị dùng tiền này trả nợ bà M, nguồn gốc số tiền bà M cho chị vay là do bà M vay Ngân hàng chính sách sau đó cho chị vay lại, nên khi trả số tiền này chị đưa cho bà N để bà N trả vào sổ bà M vay Ngân hàng chính sách. Nay vợ chồng phải có trách nhiệm trả chị H toàn bộ số tiền vay nợ trên.

HĐXX xét thấy căn cứ vào lời khai nhận về việc cho vay và giao nhận tiền của chị H, anh T, chị L cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định được, vì mối quan chị em thân thiết trong gia đình, khi chưa sảy ra mẫu thuẫn vợ chồng giữa anh T với chị L; nên chị H đã cho vợ chồng chị L, anh T vay hai lần tổng cộng là 138.000.000đ, khi vay không viết giấy biên nhận. Việc cho vay và giao nhận tiền của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, khi đó vợ chồng anh T, chị L đang đoàn tụ cùng làm ăn chăm lo cho gia đình, phát triển kinh tế, tài sản trong gia đình, không có căn cứ xác định chị L dùng số tiền trên vào mục đích khác, mà không sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Do vậy cần buộc anh T, chị L phải có trách nhiệm thanh toán trả chị H 138.000.000đ.

Xác định được toàn bộ số nợ trên đều là nợ chung của vợ chồng chị L, anh T, nên cần buộc vợ chồng chị L, anh T phải liên đới có trách nhiệm trả bà T, bà S, bà C, chị H mỗi người trả ½ số nợ trên tương đương số tiền nợ phải trả là 201.000.000đ/1 người. Tuy nhiên, để đảm bảo thuận tiện cho việc thanh toán và thi hành án các khoản nợ trên. Cần buộc anh T trả bà T 132.000.000đ, trả chị H 69.000.000đ. Buộc chị L trả bà S 62.000.000đ, bà C 70.000.000đ, chị H 69.000.000đ.

Đối với các khoản vay nợ khác theo đề nghị của ông Lê Bá Q, bà Nguyễn Thị D, chị Lê Thị T, chị Lê Thị Đ, chị Nguyễn Thị Q, chị Vi Thị T, anh Trần Văn T (vợ Lô Hoài T), chị Đinh Thị H, chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn T, anh Hoàng Văn T, anh Đường Văn C, chị Hoàng Thị M, chị Đặng Thị V, ông Trần Văn H, bà Chu Thị Đ, chị Đường Thị N, chị Ngô Thị L, anh Hoàng Minh G, chị Vũ Thu H, chị Đường Thị T, anh Nguyễn Công H, anh Lương Đình N, Chi hội Cựu chiến binh thôn Q; Chi hội người cao tuổi thôn Q, những người này không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết. Nếu sau này các bên không thanh toán cho nhau mà có tranh chấp thì Tòa án sẽ thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Về án phí: Anh T phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Do chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nên anh T chị L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng gia đình anh T, chị L thuộc diện hộ cận nghèo, nên miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cho anh T chị L. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho anh T, bà T, chị H.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng Điều 28; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 27; 55; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều

357; 463; 466 Bộ luật Dân sự 2015. Điểm đ Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đường Văn T và chị Lê Thị L.

2/ Về con chung: Xử giao anh Đường Văn T nuôi con chung là Đường Lê Thu T, sinh ngày 17/01/2010; chị Lê Thị L nuôi con chung là Đường Lê Thu C, sinh ngày 15/9/2012 và Đường Bảo L, sinh ngày 15/01/2015; không đề nghị Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con; chị L, anh T được quyền thăm nom con sau khi đã ly hôn, không ai được cản trở chị L, anh T thực hiện quyền này.

3/ Về yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Xử:

Buộc anh Đường Văn T phải có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị T 132.000.000đ; trả chị Nguyễn Thị H 69.000.000đ.

Buộc chị Lê Thị L phải có trách nhiệm trả bà Đường Thị S 62.000.000đ; bà Nguyễn Thị C 70.000.000đ; chị Nguyễn Thị H 69.000.000đ.

4/ Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm cho anh Đường Văn T và chị Lê Thị L. Hoàn trả anh T 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0002984 ngày 26/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Hoàn trả bà Nguyễn Thị T 2.550.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012334 ngày 26/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Hoàn trả chị Nguyễn Thị H 3.450.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012333 ngày 26/7/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành, mà người phải thi hành án không thi hành, hoặc thi hành chưa xong; thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tống đạt án vắng mặt.

Án xử sơ thẩm công khai./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Lạng Giang
- Chi cục THA huyện Lạng Giang
- UBND xã X, Lạng Giang, Bắc Giang
- Các đương sự
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Thân Trọng Khôi